

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	539			279	260
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	487 90,35			244 87,46	243 93,46
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50 9,28			33 11,8	17 6,54
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,4			2 0,7	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	624	344	280		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	556 89,1	308 89,53	248 88,57		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	66 10,58	36 10,47	30 10,71		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,3		2 0,7		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	539			279	260
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	211 39,15			90 32,26	121 46,54
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	221 41,0			113 40,5	108 41,54
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	90 16,7			59 21,15	31 11,92
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	16 2,97			16 5,73	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2			1 0,4	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	624	344	280		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	212 33,97	105 30,52	107 38,21		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	195 31,25	109 31,69	86 30,71		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	187 29,97	110 31,98	77 27,5		

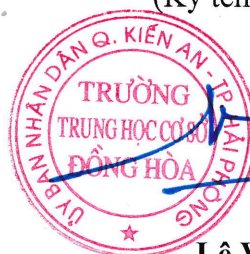


STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30 4,81	20 5,81	10 3,57		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1116 95,96	324 94,19	270 96,43	262 93,91	260 100
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	210 39,0			89 31,9	121 46,5
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	222 41,2			114 40,9	108 41,5
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	34 5,45	18 5,23	16 5,71		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	176 28,21	87 25,29	89 31,79		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	47 4,04	20 5,81	10 3,57	17 6,09	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,17	0	0	2 0,71	0
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,03	3 0,87	4 1,42	1 0,35	4 1,53
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	15 1,28	1 0,29	4 1,42	6 2,15	4 1,48
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	12 1,03	3 0,87	1 0,35	5 1,79	3 1,15
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	23	3	2	6	12
1	Cấp huyện	15	0	2	1	12
2	Cấp thành phố	8	3	0	5	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	260				260
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	260				260
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	121 46,54				121 46,54
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	108 41,54				108 41,54
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	31 11,92				31 11,92
VII	Số học sinh thi đỗ THPT Công lập (tỷ lệ so với tổng số)	180 69,23				180 69,23

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	581	177	136	135	133
		582	167	144	144	127
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	2	2	2	2

Đồng Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Văn Hùng

